

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2020

Năm tài chính 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Mẫu số: B 01 - DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số T.Minh		Số cuối năm	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		887,666,570,315	958,063,343,780
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		6,282,632,017	39,679,568,000
1. Tiền.	111	V.1	6,282,632,017	28,121,544,027
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	11,558,023,973
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		8,000,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		8,000,000,000	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		254,790,589,452	323,340,016,664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	82,529,483,896	78,591,427,317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	161,583,021,451	225,193,849,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	29,402,117,076	38,419,133,635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(18,724,032,971)	(18,864,394,176)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		605,360,936,158	580,796,556,588
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	638,738,320,852	610,819,212,044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	(33,377,384,694)	(30,022,655,456)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		13,232,412,688	14,247,202,528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,350,093,725	327,459,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		5,624,212,866	6,277,652,276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	6,258,106,097	7,642,090,931
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		635,240,636,355	465,732,561,337
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		8,770,422,000	8,774,172,020
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	8,770,422,000	8,774,172,020
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
II.- Tài sản cố định:	220		349,878,921,545	205,583,968,398
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		318,519,313,414	164,882,243,873
- Nguyên giá.	222	V.9	581,082,759,588	404,614,370,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223	V.9	(262,563,446,174)	(239,732,126,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		31,275,136,910	40,211,461,814
- Nguyên giá.	225		45,424,320,258	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(14,149,183,348)	(5,212,858,444)
3. Tài sản cố định vô hình:	227		84,471,221	490,262,711
- Nguyên giá.	228	V.10	5,969,613,542	5,519,613,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229	V.10	(5,885,142,321)	(5,029,350,831)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		172,532,318,799	179,384,417,595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	172,532,318,799	179,384,417,595
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		83,378,829,333	57,067,376,181

1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		69,617,000,000	42,055,546,848
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		10,474,158,784	11,724,158,784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		(1,712,329,451)	(1,712,329,451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		5,000,000,000	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		20,680,144,678	14,922,627,143
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	18,792,245,630	14,039,355,835
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	1,887,899,048	883,271,308
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		1,522,907,206,670	1,423,795,905,117
			0	0

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm.
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		935,725,278,980	1,079,327,808,580
I.- Nợ ngắn hạn:	310		897,197,050,412	1,036,621,713,214
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	238,972,196,407	339,600,410,888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	10,589,244,988	5,900,709,534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	11,625,696,966	15,569,697,073
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	6,054,656,561	6,821,667,515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	4,222,227,051	4,590,165,695
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	14,888,846,798	23,187,558,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	608,849,129,725	638,936,452,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,995,051,916	2,015,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		38,528,228,568	42,706,095,366
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	450,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	38,024,644,265	42,256,095,366
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	53,584,303	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		587,181,927,690	344,468,096,537
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		587,181,927,690	344,468,096,537
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	304,087,510,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		304,087,510,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		5,106,126,126	5,106,126,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	542,933,836	1,995,223,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		77,330,845,478	25,899,534,021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,331,928,228	2,108,777,051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		48,998,917,250	23,790,756,970
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		200,114,512,250	179,254,872,554

CÔNG TY TNHH...

II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,522,907,206,670	1,423,795,905,117

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC.

Lữ Hồng Lam

Huỳnh Công Nhân



Huỳnh Văn Căn

SP
AW
SD
CA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý IV/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T. Minh	Quý IV/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
			(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	305,906,808,764	187,142,054,082	1,428,490,660,772	958,169,121,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	4,648,017,000	821,322,610	11,935,715,831	7,036,998,488
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		301,258,791,764	186,320,731,472	1,416,554,944,941	951,132,123,487
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	244,985,508,706	139,190,801,927	1,224,786,982,390	750,497,423,337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		56,273,283,058	47,129,929,545	191,767,962,551	200,634,700,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	2,788,440,556	50,308,653,251	10,375,544,709	6,036,056,006
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	11,154,920,397	12,455,159,167	50,724,139,830	44,686,844,132
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		10,465,949,831	11,810,444,570	41,885,560,097	35,318,876,083
8. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh; liên kết	24				655,223,964	336,638,578
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	11,353,458,215	12,537,510,883	40,708,109,204	41,752,168,510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	12,902,721,891	11,398,791,594	36,725,813,653	49,261,010,742
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		23,650,623,111	61,047,121,152	74,640,668,537	71,307,371,350
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	1,040,220,922	12,956,065,768	1,225,548,300	23,017,792,272
13. Chi phí khác.	32	VI.7	2,826,036,403	5,912,054,413	4,721,858,665	1,886,304,258
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(1,785,815,481)	7,044,011,355	(3,496,310,365)	21,131,488,014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		21,864,807,630	68,091,132,507	71,144,358,172	92,438,859,364
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	2,634,437,958	3,608,522,114	8,458,034,759	13,673,575,620
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		0	0	(1,004,627,740)	1,015,240,982
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	19,230,369,672	64,482,610,393	63,690,951,153	77,750,042,762
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14,747,770,500	64,482,610,393	48,998,917,250	41,138,984,390
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,482,599,172	-	14,692,033,903	36,611,058,372
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



(Signature)
Lữ Hồng Lam

(Signature)

Huỳnh Công Nhân

Huỳnh Văn Toàn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

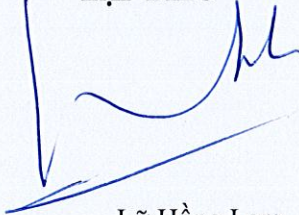
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(Quý IV/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mi nh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,031,865,669,487	1,730,283,895,094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(1,491,666,067,810)	(983,010,485,298)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(32,286,149,590)	(62,640,491,913)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(23,403,813,869)	(22,979,640,297)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(471,483,808)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		606,817,767,183	730,153,060,571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(646,537,096,401)	(1,039,404,305,466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		444,318,825,192	352,402,032,691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(13,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(95,046,263,460)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		126,239,643	4,968,795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(107,920,023,817)	4,968,795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		218,981,280,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		1,295,291,806,036	1,247,137,400,531
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(1,879,337,070,559)	(1,563,474,220,540)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		6,826,271,138	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(358,237,713,385)	(316,336,820,009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(21,838,912,010)	36,070,181,477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		28,121,544,027	3,609,386,523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		6,282,632,017	39,679,568,000

LẬP BIỂU



Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Nhân

Lập ngày 16 Tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC.



Huỳnh Văn Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Quý III/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ: Công ty CP Camimex Group (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ").
- a. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- b. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Chế biến
- c. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

2. Tổng số các công ty con: 02

Tại ngày kết thúc năm tài chính, gồm Công ty mẹ và 03 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần Camimex	Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	74,68%	74,68%
2. Công ty cổ phần Camimex Organic	Ấp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Huyện Năm Cầm, Tỉnh Cà Mau	81,1%	99,22%
3. Công ty cổ phần Camimex Logistisc	Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, Q7, TP HCM	86,67%	86,87%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Camimex Group đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Camimex Group (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp tr ước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 44
Máy móc và thiết bị	03 - 53
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.



10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn đ ược phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng đ ược phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất đ ược phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả đ ược ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đ ược ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đ ồng.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần đ ược ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ đ ược ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác đ ược hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt đ ộng kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản đ ược tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đ ồng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch đ ược ghi nhận là cổ phiếu quỹ và đ ược phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ đ ược ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức đ ược ghi nhận là nợ phải trả khi đ ược công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ đ ược trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đ ồng cổ đ ồng thường niên.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế đ ược tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không đ ược trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ đ ược chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ đ ược hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đ ược ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ đ ược ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời đ ược khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đ ược xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ đ ược ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại đ ược sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa đ ược ghi nhận trước đây đ ược xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và đ ược ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đ ược xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản đ ược thu hồi hay nợ phải trả đ ược thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại đ ược ghi nhận trong Báo cáo kết

COPY
CAM
MSDN
CÁ

quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí của Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2019	23.230 VND/USD
	30/06/2020	23.300 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được hưởng lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền:

(Đơn vị tính: VND).

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt:	2,992,385,095	23,410,263,072
- Tiền gửi ngân hàng	3,290,246,922	4,711,280,955
- Các khoản tương đương tiền	-	11,558,023,973
Cộng	6,282,632,017	39,679,568,000

H.C.
XG
0001
T.T.

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18,267,370,573)	(18,407,731,778)
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng		
4- Phải thu khác:	225,845,134,774	285,377,545,427

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	29,402,117,076	(456,662,398)	38,419,133,635	(456,662,398)
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
+Phải thu khác.				
-Tạm ứng	17,918,090,250	(456,662,398)	20,614,819,020	(456,662,398)
b)- Dài hạn	11,484,026,826		17,804,314,615	
- Phải thu về cổ phần hóa;	8,770,422,000		8,774,172,020	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;	8,770,422,000		8,774,172,020	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
5- Tài sản thiếu chờ xử lý :	38,172,539,076	(456,662,398)	47,193,305,655	(456,662,398)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi.	GT có thể thu hồi.	Đối tượng nợ
6- Nợ xấu:						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						



- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

Cộng:

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	8,236,110,894		11,191,491,065	
- Công cụ, dụng cụ;	1,281,341,494		1,919,971,952	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0		0	
- Thành phẩm;	629,220,868,464	(33,377,384,694)	597,707,749,027	(30,022,655,456)
- Hàng hóa;	0		0	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	638,738,320,852	(33,377,384,694)	610,819,212,044	(30,022,655,456)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				
b)- Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng:	134,428,483,391		179,384,417,595	

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	120,061,104,638	243,112,904,240	3,164,195,043	38,276,166,861	0	404,614,370,782
+ Mua trong năm	75,830,224,149	92,802,758,292	312,500,000	2,620,659,092	0	171,566,141,533
+ Đầu tư XD CB hoàn thành.	4,902,247,273	0	0	0	0	4,902,247,273
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	200,793,576,060	335,915,662,532	3,476,695,043	40,896,825,953	0	581,082,759,588
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	72,472,812,614	149,421,337,442	2,412,819,546	15,425,157,307	0	239,732,126,909
+ Khấu hao trong năm	10,254,274,734	17,159,886,021	51,984,652	5,365,173,858	0	32,831,319,265
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	82,727,087,348	166,581,223,463	2,464,804,198	20,790,331,165	0	272,563,446,174
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	47,588,292,024	93,691,566,798	751,375,497	22,851,009,554	0	164,882,243,873
Tại ngày cuối năm	118,066,488,712	169,334,439,069	1,011,890,845	20,106,494,788	0	308,519,313,414

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	5,011,413,542	0	0	508,200,000	0	5,519,613,542
+ Mua trong năm	0	0	0	0	450,000,000	450,000,000
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.	0					0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm	5,011,413,542	0	0	508,200,000	450,000,000	5,969,613,542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	4,585,039,717	0	0	444,311,114	0	5,029,350,831
+ Khấu hao trong năm	426,373,825	0	0	63,888,886	365,528,779	855,791,490
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.	0					0
- Giảm khác.	0					0
Số dư cuối kỳ	5,011,413,542	0	0	508,200,000	365,528,779	5,885,142,321
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	426,373,825	0	0	63,888,886	0	490,262,711
Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	84,471,221	84,471,221

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	5,212,858,444	0	0	0	5,212,858,444
+ Khấu hao trong năm.	0	8,936,324,904	0	0	0	8,936,324,904
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	14,149,183,348	0	0	0	14,149,183,348
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	0	40,211,461,814	0	0	0	40,211,461,814
- Tại ngày cuối năm	0	31,275,136,910	0	0	0	31,275,136,910

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,350,093,725	327,459,321
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	18,792,245,630	14,039,355,835
Cộng:	20,142,339,355	14,366,815,156

14- Tài sản khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

MIA
30U
0390
CÁP

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối năm		Trong năm.		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	500,990,650,162	500,990,650,162	2,012,253,624,757	2,036,246,262,956	524,983,288,361	524,983,288,361
b)- Vay dài hạn	18,222,523,000	18,222,523,000	4,720,005,000	8,198,065,000	21,700,583,000	21,700,583,000
NH VCB - CN Cà Mau	695,000,000	695,000,000	-	2,595,000,000	3,290,000,000	3,290,000,000
NH SACOMBANK-CN Cà Mau	3,337,523,000	3,337,523,000	5,000	2,373,065,000	5,710,583,000	5,710,583,000
NH Nông Nghiệp	1,960,000,000	1,960,000,000	-	980,000,000	2,940,000,000	2,940,000,000
Bảo vệ môi trường VN	12,230,000,000	12,230,000,000	4,720,000,000	2,250,000,000	9,760,000,000	9,760,000,000
Cộng:	519,213,173,162	519,213,173,162	2,016,973,629,757	2,044,444,327,956	546,683,871,361	546,683,871,361

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.	45,077,715,867	2,471,489,455	5,070,280,714	45,077,715,867	1,319,985,221	10,040,147,619
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối năm		Đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	238,972,196,407	238,972,196,407	339,600,410,888	339,600,410,888
	0	0	0	0
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	238,972,196,407	238,972,196,407	339,600,410,888	339,600,410,888
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,589,244,988	10,589,244,988	5,900,709,534	5,900,709,534
- Phải trả người lao động	6,054,656,561	6,054,656,561	6,821,667,515	6,821,667,515
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	255,616,097,956	255,616,097,956	352,322,787,937	352,322,787,937
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm.	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối năm
a)- Phải nộp				
Thuế CTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	(7,642,090,931)	1,383,984,834	0	(6,258,106,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,848,210,007	8,774,796,810	12,864,128,386	9,758,878,431
Thuế thu nhập cá nhân	1,419,126,322	1,115,273,828	1,219,102,725	1,315,297,425
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	0	558,100,372	558,100,372	0
Thuế tài nguyên	7,176,400	113,713,200	112,689,200	8,200,400
Các loại thuế, phí khác		17,000,000	17,000,000	0
Phí, lệ phí và các loại thuế phải nộp	0	124,559,373	124,559,373	0
Cộng:	7,632,421,798	12,087,428,417	14,895,580,056	4,824,270,159

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty CP Camimex Group	2,964,416,952	204,695,344	1,612,705,574	1,556,406,722
+ Công ty Camimex Corp	10,338,443,849	8,326,536,387	10,695,314,936	7,969,665,300
+ Công ty cổ phần Camimex Organic	212,499,138	212,659,253	223,257,808	201,900,583
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics	332,850,068	30,905,826	332,850,068	30,905,826

b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
Cộng:				

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	4,222,227,051	4,590,165,695
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:		

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	9,915,579	9,915,579
- Kinh phí công đoàn.	4,633,678,396	4,087,785,664
- Bảo hiểm xã hội.	384,350,780	9,273,255,206
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	310,000,000	650,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	733,141,951	9,166,601,644
Cộng:	8,817,760,092	23,187,558,093
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:		

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1- Trái phiếu thường :	Số cuối năm			Chi phí phát hành trái phiếu	Số đầu năm.	
	Giá trị.	Lãi suất	Kỳ hạn		Giá trị.	Lãi suất.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.	0					
- Loại p.hành có chiết khấu.						

- Loại phát hành có phụ trội.	100,000,000,000	11,5%/ năm	01 (một) năm (10/3/2020 đến 10/03/2021)	2,877,272,727	99,194,770,257	12%/ năm
Cộng:						

b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):						
Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

- a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí ho àn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối năm	Số đầu năm
-------------------------------------	-------------	------------

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1,887,899,048	883,271,308
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

10
EXC
.000
U-1

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi nhuận CĐ không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	132,212,340,000	5,106,126,126					28,331,928,228	179,254,872,554	344,905,266,908
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
Số dư đầu năm nay:	132,212,340,000	5,106,126,126	-	-	-	-	28,331,928,228	179,254,872,554	344,905,266,908
- Tăng vốn trong năm nay;	171,875,170,000								171,875,170,000
- Lãi trong năm nay;							48,998,917,250		48,998,917,250
- Tăng khác;							-		-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư cuối năm	304,087,510,000	5,106,126,126	-	-	-	-	77,330,845,478	179,254,872,554	565,779,354,158

MIAM
ROU
10390
CÁ

b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	304,087,510,000	132,212,340,000
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
Cộng:	304,087,510,000	132,212,340,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	30,408,751	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	30,408,751	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	30,408,751	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	30,408,751	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	30,408,751	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

số cuối năm	Số đầu năm
542,933,836	1,995,223,836

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài:		

- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá	99,987,483,119	
- Doanh thu bán thành phẩm	1,317,284,332,030	930,262,053,185
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8,639,676,543	26,292,640,670
- Doanh thu bán phụ phẩm	2,579,169,080	1,614,428,120

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

1,428,490,660,772 958,169,121,975

b) Doanh thu đối với các bên liên quan :

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay Năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;	407,750,221	661,754,147
- Giảm giá hàng bán;	0	42,171,525
- Hàng bán bị trả lại.	11,527,965,610	6,333,072,816

Cộng

11,935,715,831 7,036,998,488

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,224,786,982,390	750,467,423,337

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

1,224,786,982,390 750,467,423,337

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,055,204,521	341,284,665
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	8,969,360,188	5,694,771,341
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	350,980,000	
Cộng	10,375,544,709	6,036,056,006
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	41,885,560,097	35,318,876,083
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6,367,090,278	4,114,996,061
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	1,712,329,451
- Chi phí tài chính khác;	2,471,489,455	3,540,642,537
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	50,724,139,830	44,686,844,132
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		17,246,394,368
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	0	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,225,548,300	5,771,397,904
Cộng	1,225,548,300	23,017,792,272
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	827,983,785	903,999,267
- Các khoản khác.	3,893,874,880	982,304,991
Cộng	4,721,858,665	1,886,304,258
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36,725,813,653	49,261,010,742
- Chi phí nhân viên	15,604,543,122	15,571,166,587
- Chi phí KHTSCĐ	7,757,505,591	3,485,945,497
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	13,363,764,940	30,203,898,658
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40,708,109,204	41,752,168,510
- Chi phí nhân viên	4,112,112,132	3,069,197,276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,379,612,289	29,784,311,003
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4,216,384,783	8,898,660,231
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	77,433,922,857	91,013,179,252
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,218,417,760,875	872,226,668,158
- Chi phí nhân công;	103,053,143,177	97,147,049,789
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	48,190,157,302	28,931,610,890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	71,079,546,335	70,853,712,307
- Chi phí khác bằng tiền.	9,610,894,016	44,913,769,470

Cộng

1,450,351,501,705 1,114,072,810,614

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8,458,034,759

13,673,575,620

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****Năm nay****Năm trước**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

AN CA
TEX GI
200010
U-T.S

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất .

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên của công ty CP chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Vay tiền	0	0
Trả tiền vay	0	0
Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phải trả tiền vay	0	0
Cộng nợ phải trả	0	0
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1,275,712,687	1,008,214,054
Phụ cấp	455,833,334	359,903,226
Cộng:	1,731,546,021	1,368,117,280

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1,522,907,206,670	0	1,522,907,206,670
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	0	0	1,522,907,206,670
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	935,725,278,980	0	935,725,278,980
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	0	0	935,725,278,980

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	6,282,632,017	39,679,568,000	6,282,632,017	39,679,568,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13,000,000,000	5,000,000,000	13,000,000,000	5,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	82,529,483,896	78,591,427,317	82,529,483,896	78,591,427,317
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	29,402,117,076	38,419,133,635	29,402,117,076	38,419,133,635
Cộng	131,214,232,989	161,690,128,952	131,214,232,989	161,690,128,952
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	238,972,196,407	339,600,410,888	238,972,196,407	339,600,410,888



Vay và nợ	646,873,773,990	681,192,547,866	646,873,773,990	681,192,547,866
Các khoản phải trả khác	14,888,846,798	23,187,558,093	14,888,846,798	23,187,558,093
Cộng	900,734,817,195	1,043,980,516,847	900,734,817,195	1,043,980,516,847

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:
-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-

7- Những thông tin khác (3):
-

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lữ Hồng Lam

Huỳnh Công Nhân

Huỳnh Văn Cẩn

